



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 26
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 09 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 198 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Lục	Ủy viên	
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Vân	Ủy viên	(Miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 04 năm 2018)
Ông Đinh Quốc Hùng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lục	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Nông	Trưởng ban
Ông Lê Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thông	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 15 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được lập ngày 15 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

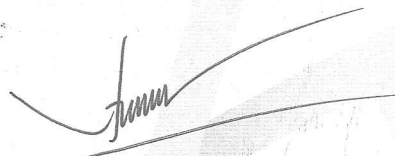


Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2019



Vũ Xuân Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1942-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		261.988.669.320	250.558.172.756
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.154.919.283	4.298.476.065
111	1. Tiền		16.154.919.283	4.298.476.065
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		113.956.927.867	132.696.000.109
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	99.004.606.242	125.347.368.548
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	7.839.390.553	4.795.720.428
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.823.480.856	4.263.460.917
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.710.549.784)	(1.710.549.784)
140	IV. Hàng tồn kho	8	130.190.772.095	113.563.696.582
141	1. Hàng tồn kho		130.190.772.095	113.563.696.582
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.686.050.075	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.686.050.075	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.962.578.228	45.757.612.158
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	6.120.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	-	6.120.000.000
220	II. Tài sản cố định		26.364.528.174	28.330.641.303
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	26.364.528.174	28.330.641.303
222	- Nguyên giá		124.316.293.260	131.332.779.632
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97.951.765.086)	(103.002.138.329)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.598.050.054	11.306.970.855
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.384.563.411	11.093.484.212
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		213.486.643	213.486.643
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		295.951.247.548	296.315.784.914

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		231.598.139.261	232.298.942.992
310	I. Nợ ngắn hạn		223.575.985.806	221.989.755.980
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	62.099.263.259	63.424.715.680
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	39.907.258.981	40.727.018.298
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	222.885.297	1.644.221.762
314	4. Phải trả người lao động		6.299.344.521	2.427.905.817
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.214.730.635	2.902.252.546
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	17.065.755.822	16.905.557.157
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	93.336.061.628	91.940.899.408
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	348.048.927	934.548.576
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.082.636.736	1.082.636.736
330	II. Nợ dài hạn		8.022.153.455	10.309.187.012
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	36.372.055	36.372.055
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	4.103.000.000	6.345.871.127
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	3.882.781.400	3.926.943.830
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.353.108.287	64.016.841.922
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	64.353.108.287	64.016.841.922
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		53.129.200.000	53.129.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		53.129.200.000	53.129.200.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.655.023.967	1.655.023.967
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.568.884.320	9.232.617.955
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.232.617.955	8.864.255.576
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		336.266.365	368.362.379
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		295.951.247.548	296.315.784.914

Chu Thị Thanh Hằng

Chu Thị Thanh Hằng

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Đặng Văn Công

Đặng Văn Công

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Anh Hưng

Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	157.981.389.717	192.921.010.078
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		157.981.389.717	192.921.010.078
11	4. Giá vốn hàng bán	21	144.224.707.658	181.116.062.693
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.756.682.059	11.804.947.385
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	31.937.480	427.029.541
22	7. Chi phí tài chính	23	8.508.563.470	9.293.823.397
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.508.563.470	9.293.823.397
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.965.085.191	6.404.545.830
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(685.029.122)	(3.466.392.301)
31	11. Thu nhập khác	25	1.484.948.527	4.357.989.454
32	12. Chi phí khác	26	272.362.994	213.070.297
40	13. Lợi nhuận khác		1.212.585.533	4.144.919.157
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		527.556.411	678.526.856
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	191.290.046	310.164.477
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		336.266.365	368.362.379
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	63	69

Chu Thị Thanh Hằng

Đặng Văn Công



Chu Thị Thanh Hằng

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Đặng Văn Công

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		199.310.860.256	218.206.880.425
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(144.520.269.291)	(177.258.809.030)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(18.028.560.130)	(31.385.039.640)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.477.977.473)	(9.229.768.820)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(192.656.041)	(265.628.783)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		52.201.230	905.692.971
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.247.351.906)	(3.259.529.471)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.896.246.645	(2.286.202.348)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.000.000.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		800.000.000	354.545.454
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	7.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.905.480	574.648.393
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.192.094.520)	5.929.193.847
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		100.458.405.628	135.356.419.408
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(101.306.114.535)	(145.698.592.773)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(847.708.907)	(10.342.173.365)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.856.443.218	(6.699.181.866)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.298.476.065	10.997.657.931
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	16.154.919.283	4.298.476.065

Chu Thị Thanh Hằng

Đặng Văn Công



Chu Thị Thanh Hằng

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Đặng Văn Công

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Anh Hưng

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 09 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 198 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 53.129.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 53.129.200.000 đồng; tương đương 5.312.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình giao thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công các công trình giao thông. Trong các năm gần đây do sự cạnh tranh gay gắt trong ngành và việc cắt giảm đầu tư công của Chính phủ dẫn đến thị trường của Công ty có sự suy giảm. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2018 sụt giảm đáng kể so với năm 2017.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như phí bảo lãnh, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản dự phòng bảo hành công trình được xác định căn cứ theo Báo cáo của bộ phận kỹ thuật về chất lượng của từng công trình và ước tính của Ban Giám đốc Công ty về chi phí dự phòng cần trích lập cho từng công trình.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	460.912.128	731.360.561
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.694.007.155	3.567.115.504
	16.154.919.283	4.298.476.065

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Công trình cầu Đông Trù	9.732.442.931	-	9.732.442.931	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Công trình cầu Vĩnh Tuy	4.626.954.940	-	4.626.954.940	-
- Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	17.116.956.577	-	22.675.402.885	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả - Gói thầu số 5 (Cầu số 2, 3, 5)	13.497.501.734	-	14.917.109.734	-
- Công ty Cổ phần BOT Đèo Cả Khánh Hòa	5.501.284.868	-	5.501.284.868	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả - Gói thầu 4A, Cầu 2A	3.248.917.593	-	8.794.086.593	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 - Gói thầu EX1B - Hà Nội	2.480.232.115	-	2.480.232.115	-
- Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên (Gói thầu 02)	2.275.851.400	-	3.781.031.172	-
- Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên (Gói thầu 30)	3.077.463.000	-	6.131.140.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phúc Thành Phát	3.355.473.000	-	3.355.473.000	-
- Trung tâm quản lý Đường hầm sông Sài Gòn (cầu nhánh N4 - Nguyễn Tri Phương)	6.888.336.471	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.203.191.613	(1.486.897.025)	43.352.210.310	(1.486.897.025)
	99.004.606.242	(1.486.897.025)	125.347.368.548	(1.486.897.025)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng An Hòa	3.035.408.173	-	4.452.702.839	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 38	2.390.604.830	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Công Trình ngầm Đô Thị	1.300.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Đức Thành	804.940.464	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	308.437.086	-	343.017.589	-
	7.839.390.553	-	4.795.720.428	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	1.679.828.097	-	3.239.808.158	-
- Ký cược, ký quỹ	6.120.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần BOT Đèo Cả Khánh Hòa	800.000.000	-	800.000.000	-
- Phải thu khác	223.652.759	(223.652.759)	223.652.759	(223.652.759)
	8.823.480.856	(223.652.759)	4.263.460.917	(223.652.759)

7. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Ban quản lý Công trình cầu đường Trần Phú	689.395.858	-	689.395.858	-
+ Xí nghiệp Cầu 17 - Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	169.020.000	-	169.020.000	-
+ Ban quản lý Công trình cầu Bến Rô	1.019.777.000	671.929.426	1.019.777.000	671.929.426
+ Ông Nguyễn Hữu Hùng	51.584.508	-	51.584.508	-
+ Ông Lan - Đội khoan nhồi	27.077.975	-	27.077.975	-
+ Ông Phan Đăng Tạo	144.990.276	-	144.990.276	-
+ Các đối tượng khác	280.633.593	-	280.633.593	-
	2.382.479.210	671.929.426	2.382.479.210	671.929.426

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.434.523.066	-	1.555.768.299	-
- Công cụ, dụng cụ	1.537.187.689	-	3.317.573.545	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	126.219.061.340	-	108.690.354.738	-
	130.190.772.095	-	113.563.696.582	-

(*) Chi tiết các công trình dở dang như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công trình Cầu 2A	10.495.865.454	10.326.860.000
Công trình Chung cư Lê Lợi	3.107.279.150	3.361.035.394
Gói thầu số 5 (cầu số 2, 3, 5 tại Phú Yên)	32.481.039.548	39.964.565.404
Công trình Hạ Long, Vân Đồn	3.238.113.927	6.522.771.709
Công trình Cầu Sông Hốt	16.669.307.297	18.432.607.665
Công trình Cầu Liêm Chính	-	1.444.624.985
Công trình cầu Long Đại - TP Hồ Chí Minh	26.304.108.945	19.818.554.452
Công trình Cầu Quang Trung - TP Cần Thơ	13.996.237.534	4.407.021.922
Công trình nhánh N3 Nguyễn Tri Phương - Sài Gòn	4.394.311.219	4.412.313.207
Công trình nhánh N4 Nguyễn Tri Phương - Sài Gòn	9.438.612.959	-
Công trình 3 Cầu Đèo Con - Hà Tĩnh	3.325.227.863	-
Công trình Cầu CuPua - Quảng Trị	815.450.222	-
Công trình Cầu Phước Long - TP Hồ Chí Minh	1.953.507.222	-
	126.219.061.340	108.690.354.738

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục số 01

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Vật tư luân chuyển	5.029.635.875	5.835.210.905
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.023.234.875	2.545.135.465
- Chi phí gia công, sửa chữa lớn	1.331.692.661	2.713.137.842
	7.384.563.411	11.093.484.212

11. CÁC KHOẢN VAY

Chi tiết tại Phụ lục số 02

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4	8.530.736.655	8.530.736.655	9.306.151.043	9.306.151.043
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Đức Thành	-	-	6.890.534.000	6.890.534.000
- Nguyễn Thị Huệ	31.860.010.447	31.860.010.447	28.646.510.116	28.646.510.116
- Nguyễn Hữu Hạnh	8.492.743.728	8.492.743.728	6.483.119.691	6.483.119.691
- Nguyễn Đình Nông	2.196.026.342	2.196.026.342	316.693.690	316.693.690
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 368	1.077.366.000	1.077.366.000	1.077.366.000	1.077.366.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 484	1.330.426.089	1.330.426.089	638.674.695	638.674.695
- Phải trả các đối tượng khác	8.611.953.998	8.611.953.998	10.065.666.445	10.065.666.445
	62.099.263.259	62.099.263.259	63.424.715.680	63.424.715.680

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo người mua có số dư lớn		
- Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận 9	6.171.846.566	14.810.875.566
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, thành phố Cần Thơ	1.631.844.263	13.743.344.338
- Ban Quản lý Dự án Phát triển Đô thị Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	3.974.322.117	-
- Ban Quản lý Dự án 85 - Công trình Cầu Đèo Con - Quảng Bình	13.489.239.900	-
- Ban Quản lý Dự án 4 - Công trình cầu CuPua (LRAM) - Quảng Trị	3.300.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	11.340.006.135	12.172.798.394
	39.907.258.981	40.727.018.298

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.053.277.738	4.940.678.987	5.993.956.725	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.283.773	191.290.046	192.656.041	123.917.778
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6.866.196	6.866.196	-
- Thuế môi trường	-	210.839.496	113.788.496	97.051.000
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các loại thuế khác	465.660.251	118.809.992	582.553.724	1.916.519
	1.644.221.762	5.471.484.717	6.892.821.182	222.885.297

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	773.404.880	742.818.883
- Phí bảo lãnh	2.441.325.755	2.159.433.663
	3.214.730.635	2.902.252.546

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	565.349.147	500.999.232
- Bảo hiểm xã hội	245.565.669	2.370.080.349
- Phải trả tiền thi công cho các đội	15.637.510.517	13.405.147.087
- Đặt cọc, bảo lãnh thiết bị	217.500.000	229.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	399.830.489	399.830.489
	17.065.755.822	16.905.557.157
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.372.055	36.372.055
	36.372.055	36.372.055

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	348.048.927	934.548.576
	348.048.927	934.548.576
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.882.781.400	3.926.943.830
	3.882.781.400	3.926.943.830

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	53.129.200.000	1.655.023.967	8.864.255.576	63.648.479.543
Lãi trong năm trước	-	-	368.362.379	368.362.379
Số dư cuối năm trước	53.129.200.000	1.655.023.967	9.232.617.955	64.016.841.922
Số dư đầu năm nay	53.129.200.000	1.655.023.967	9.232.617.955	64.016.841.922
Lãi trong năm nay	-	-	336.266.365	336.266.365
Số dư cuối năm nay	53.129.200.000	1.655.023.967	9.568.884.320	64.353.108.287

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Anh Hưng	38.159.780.000	71,82%	26.751.130.000	50,35%
Ông Văn Nam Trung	-	0,00%	5.010.000.000	9,43%
Ông Phạm Đức Tiết	-	0,00%	8.600.000.000	16,19%
Các cổ đông khác	14.969.420.000	28,18%	12.768.070.000	24,03%
	53.129.200.000	100%	53.129.200.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	53.129.200.000	53.129.200.000
- Vốn góp cuối năm	53.129.200.000	53.129.200.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.312.920	5.312.920
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	5.312.920
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.655.023.967	1.655.023.967
	1.655.023.967	1.655.023.967

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 198, đường Trường Chinh, Phường Lê Lợi để sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở làm việc từ năm 2015 đến năm 2023. Diện tích khu đất thuê là 5.565,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thi công các công trình giao thông	155.910.288.922	190.511.257.419
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	302.870.550	885.529.609
Doanh thu kinh doanh khác	1.768.230.245	1.524.223.050
	157.981.389.717	192.921.010.078

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn thi công các công trình giao thông	142.500.578.535	179.291.495.606
Giá vốn kinh doanh bất động sản	287.727.023	841.253.129
Giá vốn kinh doanh khác	1.436.402.100	983.313.958
	144.224.707.658	181.116.062.693

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	31.937.480	427.029.541
	31.937.480	427.029.541

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.508.563.470	9.293.823.397
	8.508.563.470	9.293.823.397

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.537.594	176.458.490
Chi phí nhân công	4.895.991.126	4.904.432.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.762.947	62.029.922
Chi phí dự phòng	-	56.248.147
Thuế, phí, lệ phí	202.165.596	215.538.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.413.636	837.092.809
Chi phí khác bằng tiền	615.214.292	152.745.740
	5.965.085.191	6.404.545.830

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	533.961.951	354.545.454
Hoàn nhập bảo hành công trình	934.548.576	3.346.808.881
Công nợ không phải trả	16.438.000	379.305.534
Thu nhập khác	-	277.329.585
	1.484.948.527	4.357.989.454

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi chậm nộp tiền bảo hiểm	152.236.842	-
Lãi chậm nộp tiền thuế	96.731.288	-
Tiền phạt và tiền thuế truy thu	22.078.704	139.643.212
Chi phí khác	1.316.160	73.427.085
	272.362.994	213.070.297

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	512.412.884	634.250.376
Các khoản điều chỉnh tăng	248.968.130	187.554.334
- Tiền phạt và tiền thuế truy thu	22.078.704	139.643.212
- Lãi chậm nộp tiền thuế, lãi chậm nộp tiền bảo hiểm	248.968.130	187.554.334
Các khoản điều chỉnh giảm	(179.014.352)	(379.305.534)
- Tiền đặt cọc, tạm ứng không có hồ sơ tài liệu ghi tăng thu nhập khác trong năm	-	(379.305.534)
- Điều chỉnh doanh thu cho Công ty Cổ phần 484 thuế cọc vãn thép đã tính thuế TNDN vào năm 2017 nhưng xuất hóa đơn và hạch toán doanh thu năm 2018.	(179.014.352)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	604.445.366	582.142.388
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) (1)	120.889.073	116.428.477
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay (2)	67.372.267	184.880.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm của HĐKD chính	116.428.477	74.238.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm của HĐKD chính	(183.800.745)	(259.118.747)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	120.889.072	116.428.477
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	15.143.527	44.276.480
Thu nhập tính thuế TNDN	15.143.527	44.276.480
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) (3)	3.028.706	8.855.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	8.855.296	6.510.036
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(8.855.296)	(6.510.036)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	3.028.706	8.855.296
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành [= (1)+(2)+(3)]	191.290.046	310.164.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	125.283.773	80.748.079
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(192.656.041)	(265.628.783)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	123.917.778	125.283.773

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	336.266.365	368.362.379
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	336.266.365	368.362.379
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.312.920	5.312.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	63	69

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.507.450.543	72.413.962.768
Chi phí nhân công	24.765.094.669	31.431.331.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.500.075.080	4.792.673.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.697.402.672	68.303.725.655
Chi phí khác bằng tiền	2.248.476.487	5.559.441.889
	167.718.499.451	182.501.135.853

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.154.919.283	-	4.298.476.065	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.828.087.098	(1.710.549.784)	135.730.829.465	(1.710.549.784)
	123.983.006.381	(1.710.549.784)	140.029.305.530	(1.710.549.784)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	97.439.061.628	98.286.770.535
Phải trả người bán, phải trả khác	79.201.391.136	80.366.644.892
Chi phí phải trả	3.214.730.635	2.902.252.546
	179.855.183.399	181.555.667.973

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (là tiền gửi ngân hàng).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.154.919.283	-	-	16.154.919.283
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106.117.537.314	-	-	106.117.537.314
	122.272.456.597	-	-	122.272.456.597
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.298.476.065	-	-	4.298.476.065
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.900.279.681	6.120.000.000	-	134.020.279.681
	132.198.755.746	6.120.000.000	-	138.318.755.746

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	93.336.061.628	4.103.000.000	-	97.439.061.628
Phải trả người bán, phải trả khác	79.165.019.081	36.372.055	-	79.201.391.136
Chi phí phải trả	3.214.730.635	-	-	3.214.730.635
	175.715.811.344	4.139.372.055	-	179.855.183.399

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018.				
Vay và nợ	91.940.899.408	6.345.871.127	-	98.286.770.535
Phải trả người bán, phải trả khác	80.330.272.837	36.372.055	-	80.366.644.892
Chi phí phải trả	2.902.252.546	-	-	2.902.252.546
	175.173.424.791	6.382.243.182	-	181.555.667.973

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các giao dịch phi tiền tệ khác: Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	1.600.000.000	2.078.000.000

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	100.458.405.628	135.356.419.408
---	-----------------	-----------------

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	101.306.114.535	145.698.592.773
--	-----------------	-----------------

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Giám đốc	275.732.885	294.912.900
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	636.028.923	1.043.796.100

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Chu Thị Thanh Hằng

Người lập biểu

Nghệ An, ngày 15 tháng 03 năm 2019



Đặng Văn Công

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Anh Hưng

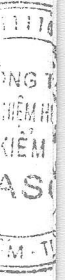
Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.403.133.574	80.596.126.292	23.697.077.383	1.021.107.724	22.615.334.659	131.332.779.632
- Mua trong năm	-	2.727.272.728	-	-	-	2.727.272.728
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.948.431.056)	-	-	(7.795.328.044)	(9.743.759.100)
Số dư cuối năm	3.403.133.574	81.374.967.964	23.697.077.383	1.021.107.724	14.820.006.615	124.316.293.260
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.370.243.262	61.680.900.503	16.426.842.911	908.816.994	22.615.334.659	103.002.138.329
- Khấu hao trong năm	132.312.624	3.147.676.360	1.177.323.150	42.762.946	-	4.500.075.080
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.755.120.279)	-	-	(7.795.328.044)	(9.550.448.323)
Số dư cuối năm	1.502.555.886	63.073.456.584	17.604.166.061	951.579.940	14.820.006.615	97.951.765.086
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.032.890.312	18.915.225.789	7.270.234.472	112.290.730	-	28.330.641.303
Tại ngày cuối năm	1.900.577.688	18.301.511.380	6.092.911.322	69.527.784	-	26.364.528.174

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.026.671.670 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.639.001.158 VND.



PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	89.862.899.408	89.862.899.408	100.458.405.628	98.585.243.408	91.736.061.628	91.736.061.628
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.078.000.000	2.078.000.000	1.600.000.000	2.078.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
	91.940.899.408	91.940.899.408	102.058.405.628	100.663.243.408	93.336.061.628	93.336.061.628
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	8.423.871.127	8.423.871.127	-	2.720.871.127	5.703.000.000	5.703.000.000
	8.423.871.127	8.423.871.127	-	2.720.871.127	5.703.000.000	5.703.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.078.000.000)	(2.078.000.000)	(1.600.000.000)	(2.078.000.000)	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.345.871.127	6.345.871.127			4.103.000.000	4.103.000.000
Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn						
		Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nghệ An	VND	VND	7,20% - 9,50%	Thế chấp	68.900.546.878	89.862.899.408
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội - chi nhánh Nghệ An	VND	VND	7,00% - 7,60%	Thế chấp	15.347.514.750	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong	VND	VND	9,00%	Thế chấp	6.988.000.000	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong	VND	VND	14,50%	Tín chấp	500.000.000	-
					91.736.061.628	89.862.899.408

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nghệ An	VND	11,00%	2019-2020	Thế chấp	5.703.000.000 VND	8.423.871.127 VND
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					5.703.000.000	8.423.871.127
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(1.600.000.000)	(2.078.000.000)
					4.103.000.000	6.345.871.127

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.